

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con
Quý II 2026



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 32

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam ("các công ty con") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh

Ông Bùi Việt Quang

Ông Nguyễn Mạnh Tường

Bà Lê Thị Hồng Yến

Ông Đinh Trảng Thi

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Bà Bùi Thu Hà

Ông Lee Ka Wai

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch thường trực

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Franck Lignini

Ông Bùi Việt Quang

Ông Bùi Việt Quang

Ông Nguyễn Mạnh Tường

Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân

Ông Nguyễn Ngọc Khuyến

Bà Lê Thị Hồng Yến

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài chính

Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026

Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026

Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2026

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026

Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.657.217.359.824	3.275.000.080.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	220.350.421.999	739.632.646.576
Tiền		111	155.919.095.027	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		112	64.431.326.972	538.689.170.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	1.077.015.172.825	880.144.449.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	1.077.015.172.825	880.144.449.074
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	1.234.533.624.753	1.025.910.002.820
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	1.122.695.158.604	943.209.085.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	100.659.831.712	74.337.925.013
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	25.820.208.995	21.249.991.371
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	11	136	(14.641.574.558)	(12.886.998.676)
Hàng tồn kho	12	140	1.002.261.375.457	546.122.052.854
Hàng tồn kho		141	1.006.903.087.184	551.354.595.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		142	(4.641.711.727)	(5.232.543.069)
Tài sản ngắn hạn khác		160	123.056.764.790	83.190.928.679
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	161	11.151.410.258	9.039.307.395
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	109.997.193.315	65.348.120.143
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	163	1.908.161.217	8.803.501.141
Tài sản dài hạn		200	1.405.914.271.996	1.402.754.895.720
Các khoản phải thu dài hạn		210	29.130.918.000	29.130.918.000
Phải thu dài hạn khác	10	215	29.130.918.000	29.130.918.000
Tài sản cố định		220	1.300.767.241.263	1.275.551.189.009
Tài sản cố định hữu hình	14	221	1.295.690.174.883	1.268.376.805.781
- Nguyên giá		222	2.928.262.305.043	2.837.523.187.817
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.632.572.130.160)	(1.569.146.382.036)
Tài sản cố định vô hình		227	5.077.066.380	7.174.383.228
- Nguyên giá		228	53.014.097.734	53.014.097.734
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(47.937.031.354)	(45.839.714.506)
Tài sản dở dang dài hạn		250	1.320.500.000	12.734.957.828
Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn	15	252	1.320.500.000	12.734.957.828
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	8.372.604.295	18.185.438.215
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7	262	8.372.604.295	18.185.438.215
Tài sản dài hạn khác		270	66.323.008.438	67.152.392.668
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	271	66.323.008.438	67.152.392.668
Tổng tài sản		280	5.063.131.631.820	4.677.754.975.723

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	2.683.966.752.086	2.464.529.227.496
Nợ ngắn hạn		310	2.103.053.715.358	1.816.616.190.768
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	194.462.785.612	174.803.863.801
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	25.139.395.061	20.521.231.881
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	738.930.300	737.647.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	314	68.398.923.307	152.903.790.694
Phải trả người lao động	18	315	517.582.043.204	668.614.728.566
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	316	57.498.803.700	71.513.563.852
Phải trả ngắn hạn khác		320	3.875.409.347	7.681.901.949
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	321	1.162.972.997.183	647.806.244.649
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	322	-	9.238.915.674
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	323	72.384.427.644	62.794.301.902
Nợ dài hạn		330	580.913.036.728	647.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	339	580.913.036.728	647.913.036.728
Vốn chủ sở hữu				
Vốn cổ phần	24	411	1.125.210.200.000	1.125.210.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	1.125.210.200.000	1.125.210.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	7.650.000.000	7.650.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	186.849.586.284	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	701.733.134.699	599.395.506.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	456.195.226.791	435.559.875.472
- LNST chưa phân phối năm nay		420b	245.537.907.908	163.835.630.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	357.721.958.751	295.134.089.775
Tổng nguồn vốn		440	5.063.131.631.820	4.677.754.975.723

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2026


Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Quý II năm 2026 VNĐ	Quý II năm 2025 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	1.656.961.511.087	1.466.807.524.314	2.698.187.830.082	2.502.983.495.730
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.656.961.511.087	1.466.807.524.314	2.698.187.830.082	2.502.983.495.730
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(1.296.242.687.042)	(1.158.351.604.789)	(2.125.574.282.289)	(2.003.475.674.841)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	360.718.824.045	308.455.919.525	572.613.547.793	499.507.820.889
Doanh thu hoạt động tài chính	29	22	39.695.993.981	72.130.377.457	70.657.514.307	115.437.442.027
Chi phí tài chính	30	23	(28.288.326.020)	(24.342.492.148)	(49.699.682.209)	(46.055.323.917)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24	(21.793.336.695)	(19.142.208.160)	(37.144.377.526)	(32.814.208.087)
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(40.698.393.213)	(45.150.772.675)	(64.069.841.195)	(70.124.847.536)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(94.521.093.767)	(85.797.165.048)	(182.680.298.626)	(158.277.716.487)
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		27	(2.135.772.973)	(5.666.081.850)	(7.597.349.268)	(10.422.284.042)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	234.771.232.053	219.629.785.261	339.223.890.802	330.065.090.934
Thu nhập khác		31	6.212.712.658	303.724.006	6.231.605.799	393.093.716
Chi phí khác		32	(2.605.197.640)	(1.361.082.649)	(3.798.172.621)	(3.071.346.353)
Lãi/(Lỗ) khác		40	3.607.515.018	(1.057.358.643)	2.433.433.178	(2.678.252.637)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	238.378.747.071	218.572.426.618	341.657.323.980	327.386.838.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	(34.961.967.736)	(38.616.031.740)	(56.945.306.731)	(60.224.610.959)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	203.416.779.335	179.956.394.878	284.712.017.249	267.162.227.338
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23	61			245.537.907.908	241.930.138.452
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	62			39.174.109.341	25.232.088.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	70			2.182	2.046

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2026



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	341.657.323.980	327.386.838.297
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	65.989.674.972	59.066.053.450
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(8.075.171.134)	(3.275.971.504)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(6.605.984.356)	(2.251.630.992)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(36.123.444.812)	(66.846.310.491)
Chi phí lãi vay		06	37.144.377.526	32.814.208.087
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	393.986.776.176	346.893.186.847
Thay đổi các khoản phải thu		09	(246.938.894.097)	(3.602.535.721)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(455.548.491.261)	(201.506.913.265)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(142.558.886.745)	22.668.947.230
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	(1.282.718.633)	(34.375.278.409)
Tiền lãi vay đã trả		14	(37.144.377.526)	(32.814.208.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(127.430.223.062)	(88.534.928.570)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(21.161.740.000)	(13.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(638.078.555.148)	(4.401.729.975)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(103.482.792.945)	(81.486.729.016)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	13.636.364	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.045.150.909.757)	(957.697.659.418)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	848.280.186.006	618.102.618.812
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	10.492.331.724	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	35.430.310.644	76.707.232.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(254.417.237.964)	(344.374.537.341)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	24.500.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	1.784.839.311.775	1.638.208.777.010
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(1.330.397.444.631)	(1.588.674.049.128)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(108.050.469.400)	(8.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	370.891.397.744	49.525.750.382
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(521.604.395.368)	(299.250.516.934)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	739.632.646.576	886.350.410.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	2.322.170.791	(17.220.466)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	220.350.421.999	587.082.673.390

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2026



Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung địa chỉ Công ty và tăng vốn điều lệ lên 1.125.210.200.000 đồng.

Tổng số cổ phần là: 112.521.020 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			30/6/2026	31/12/2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Sản xuất hàng may mặc	Đội 12, Xã Hồng Phong, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Sản xuất hàng may mặc	Thôn Tây, Xã Xuân Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*)	Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa	Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Sản xuất hàng may mặc	Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thửa ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập	-	50%
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Sản xuất hàng may mặc	Lô E6, E7, KCN Mỹ Trung, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	45%	45%

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 11.655 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 11.750 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính Hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Các khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty và các công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và các công ty con và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.4);
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5.5);
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 5.12) và;
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 5.15).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt được qui đổi theo tỷ giá trung bình mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong

giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

5.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên. Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.19 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản vốn được chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là thời điểm giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất theo quy định.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

5.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

5.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.28 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.377.015.127	3.179.827.359
Tiền gửi ngân hàng	153.542.079.900	197.763.649.212
	155.919.095.027	200.943.476.571
Các khoản tương đương tiền		
Trái phiếu (i)	63.621.748.890	535.889.170.005
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	809.578.082	2.800.000.000
	64.431.326.972	538.689.170.005
	220.350.421.999	739.632.646.576

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 6,5% đến 8,7%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.000.000.000	-	35.600.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.041.015.172.825	-	844.544.449.074	-
	1.077.015.172.825	-	880.144.449.074	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm với lãi suất 4,1%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 22).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn nắm giữ trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 8,7%/năm đến 10,3%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	81.553.676.774	81.553.676.774	-	-
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	20.000.000.000	20.000.000.000	45%	45%

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue (i)	-	-	40.776.838.387	9.192.738.195
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng (ii)	9.000.000.000	8.372.604.295	9.000.000.000	8.992.700.020
	9.000.000.000	8.372.604.295	49.776.838.387	18.185.438.215

- (i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Ngày 19 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue.
- (ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 45%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 9.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng được thành lập ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất phụ liệu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty liên kết bắt đầu đi vào hoạt động.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Phải thu của khách hàng từ bên thứ ba		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	615.468.099.729	423.860.959.794
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	181.004.229.102	132.420.127.276
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	31.877.372.533	30.053.804.619
Compass Apparel Inc	-	144.165.793.800
Daehan Global Korea Co., Ltd	17.974.212.168	1.538.013.637
Excite Holding Limited	22.344.212.139	6.732.866.786
Nanjing Yiheda Textile Co., Ltd	24.203.632.013	15.744.121.743
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	95.923.999.280	24.832.326.005
Tập đoàn Target	28.661.923.482	85.266.373.243
Sae-A Trading Co., Ltd	23.808.006.327	24.293.697.540
Cobest Hongkong Co., Ltd	8.635.114.402	5.248.788.263
Phải thu khách hàng khác	72.206.062.675	49.052.212.406
	1.122.106.863.850	943.209.085.112
Phải thu của khách hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	588.294.754	-
	1.122.695.158.604	943.209.085.112

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH Hải Thành Nam	4.148.591.406	18.392.585.268
Công ty TNHH Thương mại Trường Hải	7.993.580.605	7.993.580.605
Công ty TNHH An Phát Thắng	64.548.017.965	27.627.339.940
Khác	7.131.054.662	3.953.332.126
	100.192.331.712	74.337.925.013
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	467.500.000	-
	100.659.831.712	74.337.925.013

10. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.326.775.836	985.766.309
Ký quỹ, ký cược	931.085.362	1.076.085.362
Các khoản thu hộ	2.408.984.680	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	16.745.682.637	15.972.938.102
Khác	4.407.680.480	3.215.201.598
	25.820.208.995	21.249.991.371
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	29.130.918.000	29.130.918.000
	54.951.126.995	50.380.909.371

11. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Giá trị			Giá trị		
	Giá gốc VNĐ	Có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản quá hạn						
Fortuna Global Group						
Company Limited	5.849.438.964	4.097.877.178	(1.751.561.786)	-	-	-
Lifung (Trading) Company Ltd						
- Express LLC	2.175.332.130	393.966.210	(1.781.365.920)	2.157.215.392	375.849.472	(1.781.365.920)
Công ty Cổ phần Tập đoàn						
Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Các khách hàng khác	1.108.646.852	-	(1.108.646.852)	1.105.632.756	-	(1.105.632.756)
	19.133.417.946	4.491.843.388	(14.641.574.558)	13.262.848.148	375.849.472	(12.886.998.676)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.955.807.822	-	12.446.567.401	-
Nguyên liệu, vật liệu	150.659.046.593	-	81.975.812.546	-
Công cụ, dụng cụ	710.210.562	-	918.758.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	421.812.999.097	-	147.652.543.150	-
Thành phẩm	345.049.349.746	(4.641.711.727)	230.715.887.327	(5.232.543.069)
Hàng gửi bán	72.715.673.364	-	77.645.026.990	-
	1.006.903.087.184	(4.641.711.727)	551.354.595.923	(5.232.543.069)

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 12.202.410.462 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 13.753.851.808 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.232.543.069	8.351.210.533
Biến động thuận dự phòng trong kỳ	(590.831.342)	(2.412.650.406)
Số dư cuối kỳ	4.641.711.727	5.938.560.127

13. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.285.927.676	3.793.564.192
Phí bảo dưỡng	679.912.229	210.603.245
Phí duy trì phần mềm	1.064.515.785	1.612.511.666
Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro	3.117.099.519	665.391.792
Chi phí quảng cáo	162.500.000	308.641.975
Chi phí khác	1.841.455.049	2.448.594.525
	11.151.410.258	9.039.307.395
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	38.071.715.486	39.576.669.747
Chi phí đất trả trước	24.087.491.165	25.272.041.325
Khác	4.163.801.787	2.303.681.596
	66.323.008.438	67.152.392.668
	77.474.418.696	76.191.700.063

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	1.907.334.746.382	781.011.261.785	56.389.532.125	92.787.647.525	2.837.523.187.817
Mua trong kỳ	26.294.086.867	10.199.982.549	178.000.000	-	36.672.069.416
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 15)	12.770.122.685	864.180.000	-	284.134.850	13.918.437.535
Chuyển từ hàng tồn kho	-	34.699.539.740	3.635.750.000	2.279.930.535	40.615.220.275
Thanh lý	-	-	(466.610.000)	-	(466.610.000)
30 tháng 6 năm 2026	1.946.398.955.934	826.774.964.074	59.736.672.125	95.351.712.910	2.928.262.305.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(883.645.703.340)	(595.316.446.708)	(41.383.971.380)	(48.800.260.608)	(1.569.146.382.036)
Khấu hao trong kỳ	(29.294.731.510)	(27.367.127.350)	(2.446.248.919)	(4.784.250.345)	(63.892.358.124)
Thanh lý	-	-	466.610.000	-	466.610.000
30 tháng 6 năm 2026	(912.940.434.850)	(622.683.574.058)	(43.363.610.299)	(53.584.510.953)	(1.632.572.130.160)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	1.023.689.043.042	185.694.815.077	15.005.560.745	43.987.386.917	1.268.376.805.781
30 tháng 6 năm 2026	1.033.458.521.084	204.091.390.016	16.373.061.826	41.767.201.957	1.295.690.174.883

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là 1.165.589.755.374 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 1.195.622.421.894 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 22).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 1.197 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.168 tỷ VNĐ).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	12.734.957.828	473.271.197.895
Tăng trong kỳ/năm	2.503.979.707	197.825.640.511
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 14)	(13.918.437.535)	(656.538.516.803)
Điều chỉnh khác	-	(1.823.363.775)
Số dư cuối kỳ/năm	1.320.500.000	12.734.957.828
Trong đó:		
Hệ thống điện mặt trời	-	10.550.277.828
Máy móc thiết bị khác	1.320.500.000	2.184.680.000
	1.320.500.000	12.734.957.828

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	9.808.828.543	9.808.828.543	7.855.416.987	7.855.416.987
Toray Advanced Materials Korea Inc	4.298.449.344	4.298.449.344	-	-
Công ty TNHH Công nghệ Dệt JIUYU (Việt Nam)	3.925.609.698	3.925.609.698	748.141.887	748.141.887
Huafeng Group Inc	-	-	2.746.892.076	2.746.892.076
Công ty TNHH SXTMDV và Đầu tư Xây dựng CTN	3.664.983.973	3.664.983.973	4.638.721.096	4.638.721.096
Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Ittex Trading	1.898.910.418	1.898.910.418	3.884.534.460	3.884.534.460
YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn	6.209.912.446	6.209.912.446	4.349.341.633	4.349.341.633
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd	8.875.753.568	8.875.753.568	1.298.109.501	1.298.109.501
Silver Team Far East Limited	-	-	6.654.976.712	6.654.976.712
Công ty Cổ phần Quốc tế Zelouf	4.001.655.070	4.001.655.070	3.492.650.873	3.492.650.873
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Lực	9.360.918.031	9.360.918.031	14.360.918.031	14.360.918.031
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	26.070.289.573	26.070.289.573	36.070.289.573	36.070.289.573
Phải trả cho các đối tượng khác	116.162.423.298	116.162.423.298	88.703.870.972	88.703.870.972
	194.277.733.962	194.277.733.962	174.803.863.801	174.803.863.801
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty cổ phần phụ liệu may Sông Hồng	185.051.650	185.051.650	-	-
	194.462.785.612	194.462.785.612	174.803.863.801	174.803.863.801

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025		Trong kỳ 30 tháng 6 năm 2026	
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.846.310.617	-	(6.846.310.617)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	293.938.655	-	293.938.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.185	-	(633.185)	-
Thuế nhập khẩu	1.956.557.339	-	(342.334.777)	1.614.222.562
	8.803.501.141	293.938.655	(7.189.278.579)	1.908.161.217
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.529.102.200	47.246.969.992	(45.657.463.789)	7.118.608.403
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	139.006.711	2.880.789.185	(2.030.667.237)	989.128.659
Thuế nhập khẩu	-	527.462.812	(527.462.812)	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.700.873.927	18.868.018.880	(35.340.058.892)	5.228.833.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.427.823.159	56.945.306.731	(127.430.223.062)	54.942.906.828
Các khoản khác	106.984.697	4.862.158.584	(4.849.697.779)	119.445.502
	152.903.790.694	131.330.706.184	(215.835.573.571)	68.398.923.307

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	360.781.395.563	416.231.638.607
Tiền thưởng phải trả người lao động	156.800.647.641	252.383.089.959
	517.582.043.204	668.614.728.566

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	14.989.090.000	-
Chi phí cơm ca	30.335.897.478	51.621.151.170
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	4.998.677.880	7.615.579.564
Chiết khấu thương mại	2.973.393.642	5.928.536.195
Khác	4.201.744.700	6.348.296.923
	57.498.803.700	71.513.563.852

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.238.915.674	19.542.390.904
Sử dụng trong kỳ	(9.238.915.674)	(5.429.646.623)
Số dư cuối kỳ	-	14.112.744.281

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	62.794.301.902	44.475.112.435
Trích trong kỳ (Thuyết minh 23)	30.751.865.742	38.758.053.067
Sử dụng trong kỳ	(21.161.740.000)	(13.130.000.000)
Số dư cuối kỳ	72.384.427.644	70.103.165.502

22. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026					Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2025	
	Số có khả năng trả						Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn								
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định								
(Hợp đồng cũ) (i)	475.418.487.774	475.418.487.774	633.593.568.158	(553.549.957.395)	(4.987.069.624)	-	400.361.946.635	400.361.946.635
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng mới) (ii)	100.255.141.087	100.255.141.087	100.142.528.217	-	112.612.870	-	-	-
Vay ngắn hạn VND và USD - VCB bank (Hợp đồng cũ) (iii)	-	-	291.642.204.234	(463.686.913.601)	(1.399.588.647)	-	173.444.298.014	173.444.298.014
Vay ngắn hạn VND và USD - VCB bank (Hợp đồng mới) (iv)	483.299.368.322	483.299.368.322	759.461.011.166	(276.160.573.635)	(1.069.209)	-	-	-
	1.058.972.997.183	1.058.972.997.183	1.784.839.311.775	(1.293.397.444.631)	(6.275.114.610)	-	573.806.244.649	573.806.244.649
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	64.000.000.000	64.000.000.000	-	(32.000.000.000)	-	32.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Vay VND - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	104.000.000.000	104.000.000.000	-	(37.000.000.000)	-	67.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.162.972.997.183	1.162.972.997.183	1.784.839.311.775	(1.330.397.444.631)	(6.275.114.610)	67.000.000.000	647.806.244.649	647.806.244.649
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)	175.913.036.728	175.913.036.728	-	-	-	(32.000.000.000)	207.913.036.728	207.913.036.728
Vay VND - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)	405.000.000.000	405.000.000.000	-	-	-	(35.000.000.000)	440.000.000.000	440.000.000.000
	580.913.036.728	580.913.036.728	-	-	-	(67.000.000.000)	647.913.036.728	647.913.036.728
	1.743.886.033.911	1.743.886.033.911	1.784.839.311.775	(1.330.397.444.631)	(6.275.114.610)	-	1.295.719.281.377	1.295.719.281.377

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4%/năm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến 5 tháng 6 năm 2026.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 700 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 22 tháng 6 năm 2027. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp

đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2026.

- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 15 tháng 1 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 15 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Hậu, Ninh Bình; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm. Khoản vay đã được tất toán hết trong kỳ.
- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 2 năm 2026 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 2 năm 2026. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình; giấy tờ có giá do VCB phát hành với giá trị tối thiểu 35.000 triệu VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,6%/năm.
- (v) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.
- (vi) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19291270/HĐTC ngày 15 tháng 3 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng- Xuân Trường. Biện pháp bảo đảm được quy định tại điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay được giải ngân bằng VNĐ, chịu lãi suất cố định 6,6%/năm, được áp dụng trong vòng 32,4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời hạn trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau của khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng (tại BIDV) cộng biên lãi suất 2,2% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay VNĐ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nhà ăn và các công trình phụ trợ thuộc dự án: Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường.

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	750.141.000.000	185.835.952.140	7.650.000.000	852.426.960.185	259.479.170.483	2.055.533.082.808
Tăng vốn góp từ lợi nhuận	375.069.200.000	-	-	(375.069.200.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	241.930.138.452	25.232.088.886	267.162.227.338
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(38.758.053.067)	-	(38.758.053.067)
Điều chỉnh	-	-	-	(6.346.463.829)	-	(6.346.463.829)
Khác	-	-	-	(91.377.812)	-	(91.377.812)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	674.092.003.929	284.711.259.369	2.277.499.415.438
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	1.125.210.200.000	185.835.952.140	7.650.000.000	599.395.506.312	295.134.089.775	2.213.225.748.227
Tăng vốn góp trong kỳ (i)	-	-	-	-	24.500.000.000	24.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	245.537.907.908	39.174.109.341	284.712.017.249
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	-	(112.521.020.000)	-	(112.521.020.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(29.665.625.377)	(1.086.240.365)	(30.751.865.742)
Trích quỹ khác (iv)	-	1.013.634.144	-	(1.013.634.144)	-	-
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	1.125.210.200.000	186.849.586.284	7.650.000.000	701.733.134.699	357.721.958.751	2.379.164.879.734

- (i) Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng – Công ty con tăng vốn theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 01/SHNH/2026/QĐ-CT ngày 2 tháng 1 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty con đang trong quá trình thực hiện thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cập nhật theo quy định.
- (ii) Công ty chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2026/NQ/HDQT-MSH ngày 6 tháng 5 năm 2026.
- (iii) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng – Công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 01/SHNH/2026/QĐ-CT ngày 2 tháng 1 năm 2026. Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics – Công ty con trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NĐ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2026.
- (iv) Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics – Công ty con trích quỹ đầu tư và phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2026/NĐ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2026.

24. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	269.011.800.000	23,91%	269.011.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	127.688.400.000	11,35%	127.688.400.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	86.921.100.000	7,72%	86.921.100.000	7,72%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	120.000.000.000	10,66%	120.000.000.000	10,66%
Các cổ đông khác	521.588.900.000	46,35%	521.588.900.000	46,35%
	1.125.210.200.000	100%	1.125.210.200.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.125.210.200.000	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	375.069.200.000
Vốn góp cuối kỳ	1.125.210.200.000	1.125.210.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(112.521.020.000)	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.521.020	112.521.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.521.020	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	112.521.020	112.521.020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.521.020	112.521.020
- Cổ phiếu phổ thông	112.521.020	112.521.020

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	245.537.907.908	241.930.138.452
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.690.468.196)
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	245.537.907.908	230.239.670.256
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (**)	112.521.020	112.521.020
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	2.182	2.046

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho kỳ so sánh được trình bày lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	-	135
- Đô la Mỹ ("USD")	3.234.126	6.600.169

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	1.739.783.619.923	1.649.163.832.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ	958.404.210.159	853.819.663.105
	2.698.187.830.082	2.502.983.495.730

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.470.000.272.905	1.367.027.365.961
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	655.574.009.384	636.448.308.880
	2.125.574.282.289	2.003.475.674.841

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	35.430.310.644	77.373.594.533
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.798.017.809	38.063.847.494
Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị còn lại của khoản đầu tư	8.429.185.854	-
	70.657.514.307	115.437.442.027

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	37.144.377.526	32.814.208.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.402.965.901	13.241.115.830
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	152.338.782	-
	49.699.682.209	46.055.323.917

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.031.012.240	862.671.274
Chi phí khấu hao	1.014.433.320	1.139.384.086
Chi phí nhân công	2.158.092.789	2.819.808.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.672.551.114	63.377.845.289
Chi phí bằng tiền khác	1.193.751.732	1.925.138.812
	64.069.841.195	70.124.847.536

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.603.262.831	1.852.499.720
Chi phí khấu hao	13.377.567.343	10.638.695.968
Chi phí nhân công	129.140.338.819	109.793.415.102
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.754.575.882	4.646.325.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.480.301.910	25.822.924.962
Chi phí bằng tiền khác	7.324.251.841	5.523.855.210
	182.680.298.626	158.277.716.487

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	587.290.799.082	735.171.439.453
Chi phí nhân công	1.146.473.255.804	1.166.688.034.455
Chi phí khấu hao	65.989.674.972	59.066.053.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.566.144.778	197.322.831.351
Chi phí bằng tiền khác	39.516.203.868	32.489.293.632
	2.052.836.078.504	2.190.737.652.341

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, các công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	341.657.323.980	327.386.838.297
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.027.016.132)	(5.487.672.685)
(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(2.214.059.963)	7.229.929.966
Các chi phí không được trừ	1.675.868.481	1.391.822.410
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	14.028.399.729	24.501.637.857
Thu nhập tính thuế năm nay đã tính thuế trong năm trước	(13.501.789.847)	(15.197.120.796)
Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị còn lại của khoản đầu tư	(1.679.961.894)	-
Chi phí lãi vay không được trừ từ kỳ trước mang sang	-	(9.456.090.880)
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	510.572.337	12.423.866.994
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	337.449.336.691	342.793.211.163
Chuyển lỗ của công ty con	-	(37.627.604.924)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	337.449.336.691	305.165.606.239
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế của công ty con	-	(5.170.938.761)
Thu nhập không tính thuế (ưu đãi địa bàn)	20.198.132.342	9.213.490.201
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10% (giảm 50%)	65.049.341.365	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	252.201.862.984	301.123.054.799
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	6.504.934.137	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	50.440.372.594	60.224.610.959
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.945.306.731	60.224.610.959

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2.078.895.826	23.215.687.135

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh (cho đến ngày 19 tháng 5 năm 2026)
3	Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Chung người quản lý
5	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc trước đây (cho đến ngày 6 tháng 1 năm 2026)
7	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc cũ (cho đến ngày 1 tháng 6 năm 2026)
8	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
9	Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên HĐQT
10	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
11	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
12	Ông Lee Ka Wai	Thành viên HĐQT
13	Ông Franck Lignini	Tổng Giám đốc
14	Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc
15	Ông Nguyễn Ngọc Khuyến	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	9.816.030.355	8.242.214.923
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Trả hộ tiền lương nhân viên	-	2.277.154.407
	Chi phí trả hộ khác bởi Công ty	-	324.749.000
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu	271.229.575	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	703.370.817	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Phí tư vấn	270.000.000	-
	Chia cổ tức	12.000.000.000	-
Ông Bùi Đức Thịnh	Chia cổ tức	26.901.180.000	-
Ông Bùi Việt Quang	Chia cổ tức	12.768.840.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Chia cổ tức	2.100.000.000	-
Bà Lê Thị Hồng Yến	Chia cổ tức	510.300.000	-
Bà Bùi Thu Hà	Chia cổ tức	8.692.110.000	-

Tại ngày 30 tháng 6, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 6 năm 2026			
	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Trả trước cho người bán	Phải trả người bán
	(Thuyết minh 8)	(Thuyết minh 10)	(Thuyết minh 9)	(Thuyết minh 16)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	16.745.682.637	-	-
Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng	588.294.754	-	-	185.051.650
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	-	467.500.000	-
	588.294.754	16.745.682.637	467.500.000	185.051.650

			31 tháng 12 năm 2025	
	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Phải trả khác	Phải trả người bán
	(Thuyết minh 8)	(Thuyết minh 10)	(Thuyết minh 9)	(Thuyết minh 16)
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	12.033.462.425	-	-
Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue	-	3.939.475.677	-	-
	-	15.972.938.102	-	-

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4.150.943.397	-
Bùi Việt Quang	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.698.113.208	-
Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.509.433.961	-
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.641.509.434	-
		10.000.000.000	-

Công ty chi thù lao và ngân sách hoạt động năm 2025 của Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thu nhập nhận được của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND
Lignini Franck Marc	Tổng Giám đốc	250.200.000	-
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc trước đây	-	979.361.611
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác		3.796.113.897	2.401.004.626
		4.046.313.897	3.380.366.237

38. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trong năm tới	5.025.215.735	5.025.215.735
Từ 2 đến 5 năm	16.636.952.374	16.809.936.945
Sau 5 năm	73.454.535.389	75.510.112.487
	95.116.703.498	97.345.265.167

39. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu dài hạn khác	39.253.497.500	(10.122.579.500)	29.130.918.000
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	57.029.813.168	10.122.579.500	67.152.392.668
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	737.647.800	737.647.800
Phải trả ngắn hạn khác	8.419.549.749	(737.647.800)	7.681.901.949

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026


Bùi Đức Thịnh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Thị Tuyết Mai
 Người lập/Kế toán trưởng

